

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2013

THÁNG 02 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.245.866.010.440	1.966.402.019.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.652.958.580	191.186.239.772
1. Tiền	111		5.625.359.091	68.964.250.569
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.027.599.489	122.221.989.203
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.163.015.923	351.383.933.980
1. Phải thu khách hàng	131		111.008.416.042	291.869.391.080
2. Trả trước cho người bán	132		8.505.897.941	18.462.408.304
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	65.784.337.191	41.052.134.596
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23.135.635.251)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	973.213.859.405	1.374.741.997.515
1. Hàng tồn kho	141		973.213.859.405	1.374.741.997.515
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.836.176.532	49.089.848.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	6.744.735.311	22.080.169.218
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.937.971.605	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	13.376.361.652	23.249.300.452
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	3.777.107.964	3.760.378.541
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		837.533.348.562	690.423.641.985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		191.005.367.187	4.633.333.333
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		186.372.033.854	
2. Phải thu dài hạn khác	218		4.633.333.333	4.633.333.333
II. Tài sản cố định	220		476.943.512.012	455.901.324.258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	93.083.736.325	26.601.232.711
- Nguyên giá	222		104.944.417.537	39.237.680.912
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.860.681.212)	(12.636.448.201)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	22.530.420.016	75.538.168.394
- Nguyên giá	228		23.428.114.825	75.819.408.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(897.694.809)	(281.240.100)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	361.329.355.671	353.761.923.153
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	-	55.434.993.474
- Nguyên giá	241		-	56.924.711.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(1.489.717.965)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	68.729.070.000	68.610.230.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		71.165.290.000	71.165.290.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.436.220.000)	(2.555.060.000)
V. Lợi thế thương mại	260	V.12	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		100.855.399.363	105.843.760.920
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		766.199.363	5.708.760.920
2. Tài sản dài hạn khác	278	V.13	100.089.200.000	100.135.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.083.399.359.002	2.656.825.661.463

me

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

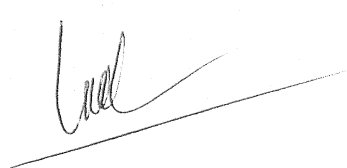
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.076.820.775.354	1.529.322.677.350
I. Nợ ngắn hạn	310		775.552.513.874	1.261.894.947.775
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	61.640.485.258	242.644.860.649
2. Phải trả người bán	312		93.782.375.267	74.068.232.761
3. Người mua trả tiền trước	313		237.085.719.480	413.703.846.965
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	25.291.769.515	17.641.894.567
5. Phải trả người lao động	315		1.144.426.825	987.086.528
6. Chi phí phải trả	316		162.118.264.088	163.574.816.223
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	194.053.552.208	348.167.406.226
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		435.921.233	1.106.803.856
II. Nợ dài hạn	330		301.268.261.480	267.427.729.575
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.620.062.581	2.835.278.675
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	298.648.198.899	264.592.450.900
B. NGUỒN VỐN	400	V.18	870.254.646.209	1.005.809.272.150
I. Vốn chủ sở hữu	410		870.254.646.209	1.005.809.272.150
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(7.866.485.920)	(7.866.485.920)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.729.462.313	11.729.462.313
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.729.462.313	11.729.462.313
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(145.337.792.497)	(9.783.166.556)
C. Lợi Ích của cổ đông thiểu số	500		136.323.937.439	121.693.711.963
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	540		2.083.399.359.002	2.656.825.661.463

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thúy Nga

Vũ Thị Kim Ngân



TP.HCM, ngày 14 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

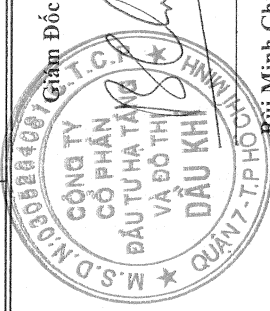
Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2013	Quý 4-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.897.847.707	262.208.656.843	492.849.753.988	444.309.926.153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	(101.911.118.481)	(20.435.486.637)	(144.950.784.141)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	8.897.847.707	160.297.538.362	472.414.267.351	299.359.142.012
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	(28.175.992.684)	(155.621.677.602)	(465.226.545.642)	(291.013.201.880)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(19.278.144.977)	4.675.860.760	7.187.721.709	8.345.940.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	234.609.667	1.904.984.697	4.180.396.707	5.732.780.028
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(14.164.634.931)	(14.799.410.988)	(68.132.594.015)	(30.797.398.619)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(14.491.444.931)	(14.413.180.990)	(68.231.434.015)	(29.583.614.629)
8. Chi phí bán hàng	24		(2.183.723.024)	(2.402.831.436)	(9.878.432.457)	(3.789.190.074)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(30.744.304.299)	1.607.679.361	(47.142.218.687)	(19.534.329.509)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(66.136.397.564)	(9.013.717.606)	(113.785.126.743)	(40.042.198.042)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.572.065.957	40.085.166.651	8.988.842.487	52.833.198.180
12. Chi phí khác	32	VI.8	(6.773.848.822)	(13.088.013.615)	(31.246.998.830)	(14.944.696.839)
13. Lợi nhuận khác	40		(3.201.782.865)	26.997.153.036	(22.258.156.343)	37.888.501.341
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(69.338.180.429)	17.983.435.430	(136.043.283.086)	(2.153.696.701)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	-	(444.195.739)	-	(444.195.739)
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(69.338.180.429)	17.539.239.691	(136.043.283.086)	(2.597.892.440)
<i>Phân bổ cho:</i>						
- Cổ đông thiểu số			(277.948.938)	(330.883.960)	(794.774.525)	(1.272.319.156)
- Cổ đông của Công ty			(69.060.231.491)	17.870.123.651	(135.248.508.561)	(1.325.573.284)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(698.53)	180,75	(1.368,01)	(13,41)

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Nga

Vũ Thị Kim Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

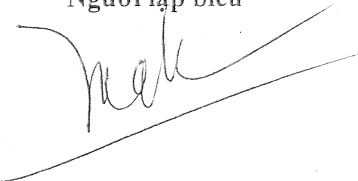
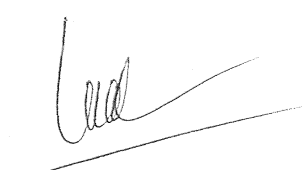
Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(136.043.283.086)	(2.153.696.701)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.092.052.888	4.843.275.148
- Các khoản dự phòng	03	23.170.849.589	(2.132.890.001)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	15.343.224.171	(5.732.358.485)
- Chi phí lãi vay	06	68.251.434.015	29.583.614.629
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(16.185.722.423)	24.407.944.590
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(57.368.513.276)	(139.014.208.345)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	247.866.438.348	175.058.546.720
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(304.882.391.982)	14.879.352.311
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	20.277.995.464	6.714.896.835
- Tiền lãi vay đã trả	13	(42.175.738.200)	(13.173.126.212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.511.446.082	2.268.287.226
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(15.554.966.751)	(2.647.830.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(166.511.452.737)	68.493.862.420
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.918.762.462)	(11.810.478.488)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	130.000.000.000	
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	11.984.160.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.464.311.222	5.182.175.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	129.545.548.760	5.355.856.800
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	326.525.827	187.597.443.679
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(114.852.071.692)	(89.962.760.285)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.831.350)	(1.318.893.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(114.567.377.215)	96.315.790.044
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(151.533.281.192)	170.165.509.264
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	191.186.239.772	21.020.730.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.652.958.580	191.186.239.772

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thúy Nga

Vũ Thị Kim Ngân

TP.HCM, ngày 14 tháng 02 năm 2014



Giám Đốc

Bùi Minh Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Ban Quản Lý Dự án các công trình xây dựng Phía Nam theo Nghị quyết số 2892/NQ-DK ngày 24/05/2007 và Nghị quyết số 3133/NQ-DKVN ngày 31/08/2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008269 ngày 29 tháng 10 năm 2007, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Các Công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	Kinh doanh Bất động sản	175.000.000.000	89,90%	90,16%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	Kinh doanh Bất động sản	315.425.000.000	62,19%	62,19%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long	Kinh doanh Bất động sản	500.000.000.000	79,90%	99,43%

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu dân cư, khu đô thị mới, văn phòng, cảng biển và cảng sông;
- Cho thuê kho bãi và nhà xưởng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý các dự án đầu tư, tư vấn giám sát;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khách sạn;
- Sản giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ quản lý và khai thác bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và công ty con. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	06-25 năm
Phương tiện vận tải	04-08 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Theo đó doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh.

Handwritten signature

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	988.249.750	274.465.662
Tiền gửi ngân hàng	4.637.109.341	68.689.784.907
Các khoản tương đương tiền (*)	34.027.599.489	122.221.989.203
Cộng	39.652.958.580	191.186.239.772
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh (*)	13.129.259.774	6.796.574.545
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	112.811.432
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	360.326.027	550.183.197
Khoản phải thu khác từ HĐ bán hàng và HĐ thi công	51.782.849.522	32.855.093.924
Các đối tượng khác	511.901.868	737.501.499
Cộng	65.784.337.191	41.052.164.597

(*): Là tiền cho Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh mượn để góp vốn vào công ty con Thăng Long và tiền cho ứng để thực hiện dự án Khu nhà ở cao tầng và công trình công cộng tại P.Phước Long B, Q.9, TP.HCM..

3. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
*Công cụ, dụng cụ	124.384.970	83.431.076
*Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	718.276.058.253	1.374.658.566.439
<i>Trong đó:</i>		
Dự án Chung cư Petroland (Q2)	-	242.931.783.112
DA Trung tâm TM Dầu khí Phú Mỹ Hưng (Q.7) (*)	-	402.964.115.656
Chi phí quyền sử dụng đất liên quan đến dự án chung cư cao tầng Thăng Long, Quận 9 (**)	322.954.545.455	345.000.000.000
Chung cư Mỹ Phú	381.048.292.230	369.688.104.462
Chi phí dở dang khác	3.700.021.750	3.620.941.418

Handwritten signature

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các công trình tư vấn quản lý dự án	10.573.198.818	10.453.621.791
*Hàng hóa	254.813.416.182	-
Dự án Chung cư Petroland (Q2)	13.687.582.272	-
DA Trung tâm TM Dầu khí Phú Mỹ Hưng (Q.7) (*)	241.125.833.910	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	973.213.859.405	1.374.741.997.515

(*): Dự án Trung tâm Thương mại Tài Chính Dầu khí Phú Mỹ Hưng tại số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, Thành phố Hồ Chí Minh đã được nghiệm thu, đưa vào sử dụng.

(**): Dự án Khu nhà ở cao tầng tại Phước Long B, Quận 9: gồm chi phí quyền sử dụng đất và chi phí khác 3.700.021.750 đồng. Chi phí quyền sử dụng đất liên quan đến dự án chung cư cao tầng Thăng Long, Quận 9 là số tiền mà Công ty trả cho Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 319/2010/HĐ-Petroland ngày 6/8/2010 và các phụ lục hợp đồng.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí chiết khấu bán căn hộ	4.096.983.683	21.002.854.624
Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ	254.957.712	412.248.233
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.392.793.916	665.066.361
Cộng	6.744.735.311	22.080.169.218
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	13.324.127.513	23.246.594.514
Thuế thu nhập cá nhân	52.234.139	2.705.938
Cộng	13.376.361.652	23.249.300.452
6. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	3.261.807.964	3.415.078.541
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	515.300.000	345.300.000
Cộng	3.777.107.964	3.760.378.541

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TĂNG VÀ ĐÓ THỊ DẦU KHÍ

12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	24.576.551.068	435.505.953	7.210.813.945	7.014.809.946	39.237.680.912
Số tăng trong kỳ	94.356.799.264	-	-	354.525.500	94.711.324.764
- Mua sắm mới	-	-	-	354.525.500	354.525.500
- Tăng khác (*)	94.356.799.264	-	-	-	94.356.799.264
Số giảm trong kỳ	21.531.081.286	29.112.227	1.807.130.000	5.637.264.626	29.004.588.139
- Giảm khác	21.531.081.286	29.112.227	1.807.130.000	5.637.264.626	29.004.588.139
Số dư cuối kỳ	97.402.269.046	406.393.726	5.403.683.945	1.732.070.820	104.944.417.537
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.925.794.071	109.712.663	3.876.499.040	4.724.442.427	12.636.448.201
Số tăng trong kỳ	2.811.914.283	10.756.834	1.031.208.170	1.038.669.808	4.892.549.095
- Khấu hao trong kỳ	2.811.914.283	10.756.834	1.031.208.170	1.038.669.808	4.892.549.095
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1.967.470.191	24.798.785	542.138.997	3.133.908.111	5.668.316.084
- Giảm khác	1.967.470.191	24.798.785	542.138.997	3.133.908.111	5.668.316.084
Số dư cuối kỳ	4.770.238.163	95.670.712	4.365.568.213	2.629.204.124	11.860.681.212
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.650.756.997	325.793.290	3.334.314.905	2.290.367.519	26.601.232.711
Tại ngày cuối kỳ	92.632.030.883	310.723.014	1.038.115.732	(897.133.304)	93.083.736.325

(*) Tăng khác là do trong kỳ phân loại lại tài sản cố định.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

504.905.719

Mal

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	75.343.496.494	475.912.000	75.819.408.494
Số tăng trong kỳ	21.928.202.825	-	21.928.202.825
Số giảm trong kỳ	74.319.496.494	-	74.319.496.494
Số dư cuối kỳ	22.952.202.825	475.912.000	23.428.114.825
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	281.240.100	281.240.100
Tăng trong kỳ	487.293.396	129.161.313	616.454.709
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	487.293.396	129.161.313	616.454.709
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	487.293.396	410.401.413	897.694.809
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	75.343.496.494	194.671.900	75.538.168.394
Tại ngày cuối kỳ	22.464.909.429	65.510.587	22.530.420.016

(*): Là một phần quyền sử dụng đất tại số 16 Trương Định, P.16, Q.3, TP. HCM. Trong tháng 12/2012 Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản 16 Trương Định, Q.3, TPHCM và đã thực hiện bàn giao cho khách hàng trong kỳ.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Dự án Khu Đô thị mới Vũng Tàu	153.932.975.903	153.690.993.359
- Hoàn thiện nội thất văn phòng PMH Quận 7	7.361.535.535	178.084.200
- Dự án Đường vành đai 2	-	5.104.425.098
- Dự án sân Golf và khu biệt thự sinh thái Cam Ranh	200.034.844.233	194.788.420.496
Cộng	361.329.355.671	353.761.923.153

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Cộng
	trúc	Quyền sử dụng đất	
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.752.340.252	44.172.371.187	56.924.711.439
Số tăng trong kỳ	206.864.485.097	47.964.315.101	254.828.800.198
Số giảm trong kỳ	219.616.825.349	92.136.686.288	311.753.511.637
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.489.717.965	-	1.489.717.965
Tăng trong kỳ	6.430.264.453	830.206.576	7.260.471.029
- Khấu hao trong kỳ	6.430.264.453	830.206.576	7.260.471.029
Số giảm trong kỳ	7.919.982.418	830.206.576	8.750.188.994
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.262.622.287	44.172.371.187	55.434.993.474
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Ghi chú: () Bất động sản đầu tư tăng trong kỳ là một phần quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng tại Tòa nhà Petroland số 12- Tân Trào - P. Tân Phú - Q.7 - TPHCM. Cuối kỳ chuyển sang theo dõi trên tài khoản "Hàng hóa".*

*(**) Bất động sản đầu tư giảm trong kỳ là một phần quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng tại số 16 Trương Định, P.16, Q.3, TP. HCM. Trong tháng 12/2012 công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản 16 Trương Định Quận 3, TPHCM; và đã thực hiện bàn giao cho khách hàng trong kỳ.*

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	71.165.290.000	71.165.290.000
<i>Trong đó:</i>		
* Đầu tư Cổ phiếu (a)	2.971.000.000	2.971.000.000
* Đầu tư dài hạn khác	68.194.290.000	68.194.290.000
- Dự án chung cư Huỳnh Tấn Phát	32.194.290.000	32.194.290.000
- Dự án nhà ở TM Trương Bình Hiệp	36.000.000.000	36.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (b)	(2.436.220.000)	(2.555.060.000)
Cộng	68.729.070.000	68.610.230.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(a) Đầu tư dài hạn khác là tiền mua cổ phiếu của công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (Mã CK là PSG) theo mệnh giá 10.000 đ/cp (tương ứng với số cổ phiếu là 297,100 cp).

(b) Khoản trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác (cổ phiếu của công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn) căn cứ vào thị giá tại ngày cuối kỳ kế toán lập báo cáo tài chính.

12. Lợi thế thương mại

Vào ngày 2/10/2010, Công ty đã thực hiện mua thêm 5.635.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang với giá mua là 10.752 đồng/cổ phần để nâng tỉ lệ sở hữu lên 65,38%. Nghiệp vụ mua này tạo ra khoản lợi thế thương mại cho Công ty với số tiền là 5.014.909.885 đồng.

Lợi thế thương mại từ nghiệp vụ trên được phân bổ trong vòng 03 năm.

13. Tài sản dài hạn khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ dự án sân Golf và khu biệt thự sinh thái Cam Ranh (*)	100.000.000.000	100.000.000.000
Ký quỹ dài hạn khác	89.200.000	135.000.000
Cộng	100.089.200.000	100.135.000.000

(*) Là khoản tiền Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang nộp ứng trước tiền thuê đất để đảm bảo thực hiện dự án sân golf và biệt thự sinh thái Cam Ranh cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Số tiền này sẽ được trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo Công văn số 2721/SKHĐT-HTĐT ngày 28/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa.

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	61.170.235.258	168.644.860.649
Trong đó:		
Vay Ngân hàng (*)	61.170.235.258	168.644.860.649
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	470.250.000	74.000.000.000
Cộng	61.640.485.258	242.644.860.649

(*): Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt - chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng số 0002/2011/HDDTD1/BVB03 ngày 30/12/2011, thời hạn vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng trở lên.

(**): Nợ dài hạn đến hạn trả thể hiện số tiền đến hạn trả trong kỳ của khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng số 09.102035/HĐTĐ-TDĐH ngày 07/01/2010.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	25.140.339.767	17.641.894.567
Thuế thu nhập cá nhân	151.429.748	
Cộng	25.291.769.515	17.641.894.567
16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về cổ phần hoá	10.850.000.327	10.850.000.327
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)(*)	89.422.881.369	109.422.881.369
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam - nợ khác	92.130.191	15.044.733.702
Tiền đặt cọc mua căn hộ	1.907.310.000	144.159.037.800
Công ty Cổ phần Năng Lượng VINABENNY	12.068.877.578	-
Quỹ bảo trì DA Phú Mỹ Hưng (Q.7)	6.122.338.883	-
Quỹ bảo trì DA Petroland (Q.2)	7.653.739.221	-
Tiền phạt chậm bàn giao Dự án Quận 2	3.677.099.806	8.838.817.282
Cổ tức phải trả	40.461.912.300	40.503.743.650
- Trong đó cổ tức phải trả PVC	14.405.852.000	14.405.852.000
Phải trả khác	21.797.262.533	19.348.192.096
Cộng	194.053.552.208	348.167.406.226

(*): Là số dư nợ gốc phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ("PVC") thể hiện khoản vay của PVC thông qua nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (OceanBank) nhận thanh toán để chuyển nhượng cho Công ty 5.635.000 cổ phần (trị giá 60.587.520.000 đồng) từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang. Số tiền còn lại là 28,8 tỷ đồng là khoản hỗ trợ vốn của PVC cho Công ty với lãi suất hỗ trợ 13,5%/năm.

17. Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	298.648.198.899	264.592.450.900
Cộng	298.648.198.899	264.592.450.900
Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu sau:	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	470.250.000	74.000.000.000
Trong năm thứ hai	154.055.747.999	80.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	144.592.450.900	184.592.450.900
Sau năm năm	-	-
	299.118.448.899	338.592.450.900
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh số 14)	470.250.000	74.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	298.648.198.899	264.592.450.900

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TĂNG VÀ ĐÓ THỊ DẦU KHÍ
 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay dài hạn:

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng số 09.102035/HDDTD-TDH ngày 07/01/2010 với số tiền cho vay tối đa là 462 tỷ đồng nhằm tài trợ vốn cho dự án Trung tâm thương mại tài chính Phú Mỹ Hưng. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và thời gian thu nợ là 5 năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất tại lô đất C6-A01, phường Tân Phú, quận 7 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	(7.866.485.920)	11.729.462.313	11.729.462.313	(9.783.166.556)	
Lãi(lỗ) trong kỳ					(135.248.508.561)	
Trích quỹ đầu tư phát triển						
Trích quỹ dự phòng tài chính						
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000.000	(7.866.485.920)	11.729.462.313	11.729.462.313	(306.117.380)	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013		01/01/2013	
	VND	TL %	VND	TL %
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	360.146.300.000	36,01%	360.146.300.000	36,01%
TCT Tài chính CP Dầu khí Việt Nam	81.000.000	0,01%	59.516.000.000	5,95%
TCT Dầu khí Việt Nam	90.000.000.000	9,00%	90.000.000.000	9,00%
Công ty CP ĐT Hạ tầng Kỹ Thuật TP HCM	-	0,00%	85.000.000.000	8,50%
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	80.000.000.000	8,00%	80.000.000.000	8,00%
Công ty CP ĐT Tài chính Công đoàn Dầu khí	4.696.000.000	0,47%	4.836.000.000	0,48%
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	50.000.000.000	5,00%	-	0,00%
Các đối tượng khác	415.076.700.000	41,51%	320.501.700.000	32,05%
Cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

meo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012
	31/12/2013	đến 31/12/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.134.920	1.134.920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.134.920	1.134.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.865.080	98.865.080
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	98.865.080	98.865.080

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

e) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Lợi ích của công đồng thiểu số được xác định như sau:

	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số
Tại ngày 01/01/2013	123.014.120.000	(1.320.408.037)	121.693.711.963
Tăng trong kỳ	15.425.000.000		15.425.000.000
Giảm trong kỳ		(794.774.525)	(794.774.525)
Tại ngày 30/09/2013	138.439.120.000	(2.115.182.562)	136.323.937.438

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý 4-2013	Quý 4-2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.897.847.707	262.208.656.843
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	291.863.163	255.478.418.425
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.605.984.544	6.730.238.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	101.911.118.481
Chiết khấu bán hàng	-	9.698.394.415
Hàng bán bị trả lại	-	92.212.724.066
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.897.847.707	160.297.538.362
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản	291.863.163	153.567.299.944
Doanh thu thuần dịch vụ	8.605.984.544	6.730.238.418
4. Giá vốn hàng bán	Quý 4-2013	Quý 4-2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	21.856.718.280	146.772.146.652
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.319.274.404	8.849.530.950
Cộng	28.175.992.684	155.621.677.602
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4-2013	Quý 4-2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	234.609.667	1.904.984.697
Cộng	234.609.667	1.904.984.697
6. Chi phí tài chính	Quý 4-2013	Quý 4-2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	14.491.444.931	14.413.180.990
Dự phòng đầu tư tài chính	(326.810.000)	386.229.998
Cộng	14.164.634.931	14.799.410.988

Handwritten signature

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Thu nhập khác	Quý 4-2013	Quý 4-2012
	VND	VND
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	591.910.638	38.827.195.461
Các khoản thu nhập khác	2.980.155.319	1.257.971.190
Cộng	3.572.065.957	40.085.166.651

8. Chi phí khác	Quý 4-2013	Quý 4-2012
	VND	VND
Tiền phạt chậm theo hợp đồng	71.868.537	10.873.896.350
Chi phí khác	6.701.980.285	2.214.117.265
Cộng	6.773.848.822	13.088.013.615

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.
 Trong kỳ, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4-2013	Quý 4-2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(69.338.180.429)	17.539.239.691
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(69.060.231.491)	17.870.123.651
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	98.865.080	98.865.080
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	98.865.080	98.865.080
Lãi /(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	(698,53)	180,75

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải trả
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	Bên liên quan	Vay tiền hỗ trợ vốn	28.835.361.369
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	Bên liên quan	Vay tạm để nhận chuyển nhượng cổ phần	60.587.520.000
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	28.324.344.346
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	14.405.852.000

2. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	39.652.958.580	191.186.239.772
Phải thu khách hàng và phải thu khác	340.029.151.836	332.921.525.676
Các khoản ký quỹ, ký cược	604.500.000	480.300.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	68.729.070.000	68.610.230.000
Cộng	449.015.680.416	593.198.295.448
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	287.835.927.475	422.235.638.987
Chi phí phải trả	162.118.264.088	163.574.816.223
Các khoản vay	360.288.684.157	507.237.311.549
Nhận ký quỹ, ký cược	2.620.062.581	2.835.278.675
Cộng	812.862.938.301	1.095.883.045.434

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b/ Quản lý Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được công ty quản bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về thị giá

Công ty chịu rủi ro về thị giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh thương mại mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của công ty.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với quý 4 năm 2012

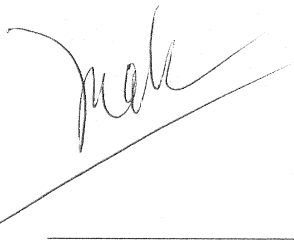
Thực hiện thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình kết quả kinh doanh quý 4/2013 như sau:

So với quý 4/2012, tình hình kinh tế khó khăn, doanh thu không đáng kể, chi phí lãi vay khá lớn dẫn đến lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước.

4. Giải trình lỗ quý 4 năm 2013

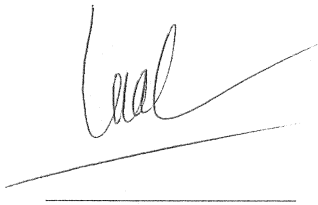
Đây là năm khó khăn cho nền kinh tế cũng như ngành bất động sản nói riêng, dự án bị chậm trễ tiến độ bàn giao, Công ty phải chịu phạt chậm tiến độ theo hợp đồng cộng thêm chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng khá lớn, vì vậy đó là các lý do dẫn đến kết quả kinh doanh quý 4/2013 bị lỗ.

Người lập biểu



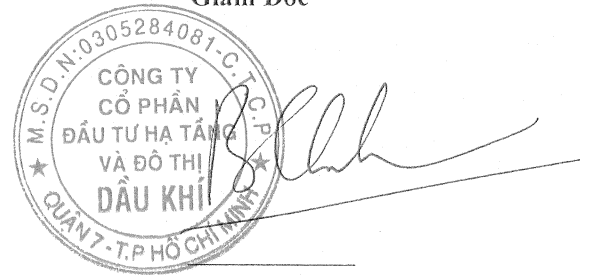
Phạm Thúy Nga

Kế toán trưởng



Vũ Thị Kim Ngân

Giám Đốc



Bùi Minh Chính

TP.HCM, ngày 14 tháng 02 năm 2014